

Theo số liệu từ Hội nghị tổng kết hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố (TP) Cần Thơ trong giai đoạn từ năm 2014 - 2016 cho thấy, nợ xấu các ngân hàng thương mại trên địa bàn có xu hướng tăng: năm 2014, tỉ lệ nợ xấu chiếm 2,71% tổng dư nợ; năm 2015, tăng lên 5,3%; năm 2016, tỉ lệ nợ xấu có giảm xuống mức 3,09% nhưng vẫn cao hơn năm 2014. Trong khi đó, lợi nhuận thì có xu hướng giảm đi (lần lượt 214.030; 120.210 và 110.120 triệu đồng). Hiện tượng này có thể, một phần là do tình hình vay nợ ngân hàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn. Theo kết quả khảo sát đầu năm 2017 đối với các DNNVV của chúng tôi, thì số DNNVV đã trả được một phần lãi và nợ gốc chiếm 74% và số DNNVV chưa trả được phần nào chiếm tới 26%.

Xuất phát từ thực trạng như vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Tin dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp: Thực trạng tiếp cận vốn và khả năng trả nợ vay đúng hạn của DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ". Thông tin thứ cấp sử dụng trong bài viết được thu thập từ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ và thông tin sơ cấp được phỏng vấn trực tiếp từ 117 DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Bài viết được sử dụng phương pháp hồi quy nhị nguyên có dạng:  $KNTNDH = B_0 + B_1QMDN + B_2GTKV + B_3LSVN + B_4SNHD + B_5ROA + B_6TDHV$  nhằm xem xét những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn và đề xuất một số khuyến nghị góp phần hoàn thiện tín dụng ngân hàng đối với DNNVV trên địa bàn nghiên cứu.

## TIẾP CẬN VỐN VÀ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VAY ĐÚNG HẠN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

PGS., TS. Bùi Văn Trịnh \*  
ThS. Nguyễn Tấn Duy Quốc \*\*

### 1. Tình hình tiếp cận tín dụng ngân hàng của DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ qua kết quả khảo sát

#### 1.1. DNNVV tiếp cận tín dụng ngân hàng

Hình 1 thể hiện các ngân hàng được DNNVV tiếp cận tín dụng.

Hình 1 cho thấy, DNNVV vay tại các chi nhánh như: Agribank chiếm 29,1%; Vietcombank chiếm 30,8%; Viettinbank chiếm 28,2%; Sacombank chiếm 16,2%; vay tại MBbank chiếm 12%; BIDV chiếm 22,2%; Lietvietpostbank chiếm 15,4%; Ngân hàng Á Châu chiếm 11,1%; VPbank chiếm 12% và vay tại một số ngân hàng khác chiếm 23,9%. Các ngân hàng lớn như: Agribank, Vietcombank, Viettinbank, BIDVbank đã có mặt tại thị trường TP. Cần Thơ từ rất lâu, có nhiều năm hoạt động, là những ngân hàng có nguồn vốn tài chính lớn mạnh của Việt Nam. Chính vì thế, lựa chọn đầu tiên của DNNVV là những ngân hàng này để tiếp cận tín dụng, cho nên số lượng DNNVV tiếp cận nguồn

vốn tín dụng tại những ngân hàng này chiếm tỷ lệ lớn hơn so với những ngân hàng khác.

#### 1.2. Nguồn thông tin về tín dụng ngân hàng

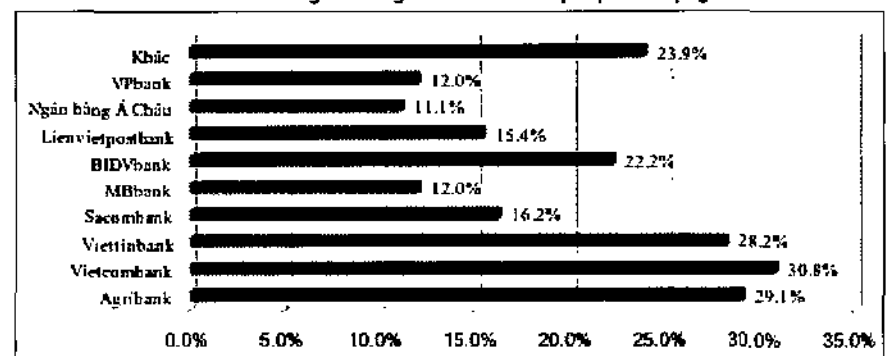
Nguồn thông tin về tiếp cận nguồn vốn tín dụng ở ngân hàng của DNNVV được thể hiện qua Bảng 1 như sau:

Thông tin về tín dụng được DNNVV tiếp cận từ tổ chức tín dụng chiếm 51,3%; nguồn thông tin từ tự liên hệ chiếm 59,8%; nguồn thông tin từ đối tác chiếm 28,2%; nguồn thông tin khác như: chính quyền, người thân, Internet chiếm 23,9%. Qua đây cho thấy, tín dụng là một hình thức tiếp cận nguồn vốn, hỗ trợ cho người có nhu cầu sử dụng vốn không thể thiếu trong nền kinh tế. Chính vì thế, nguồn thông tin để DNNVV biết đến nguồn vốn tín dụng khá phổ biến.

#### 1.3. Hình thức vay vốn

Để tiếp cận nguồn vốn tín dụng, DNNVV cần có tài sản có giá trị để thế chấp hoặc tín chấp. Tuy nhiên, ứng với mỗi hình thức vay

Hình 1: Ngân hàng mà DNNVV tiếp cận tín dụng



Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ, 2017

\* Trường Đại học Cần Thơ

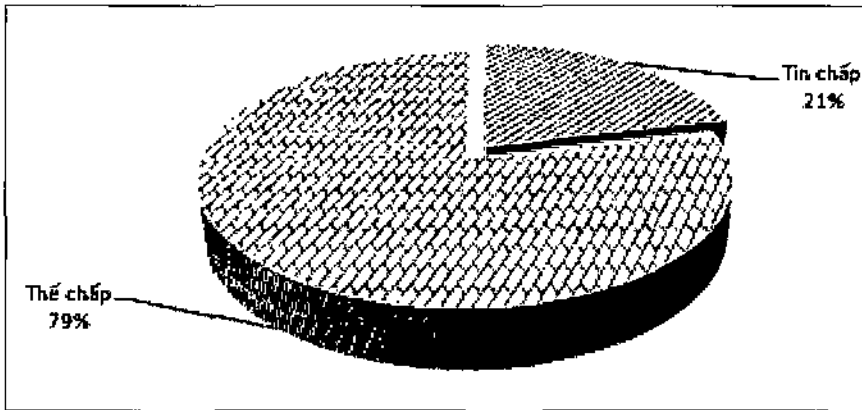
\*\* Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô

**Bảng 1: Nguồn thông tin về tín dụng ngân hàng**

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tiếp thị của tổ chức tín dụng	60	51,3
Tự liên hệ	70	59,8
Đối tác	33	28,2
Khác	28	23,9

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

**Hình 2: Hình thức tiếp cận tín dụng của DNNVV**



Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

**Bảng 2: Tài sản thế chấp vay vốn tín dụng của DNNVV**

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ trọng (%)
Thế chấp BĐS của doanh nghiệp	61	66,3
Thế chấp tài sản máy móc	15	16,3
Khác	16	17,3
Tổng	92	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

**Bảng 3: Lượng vốn xin vay, lượng vốn giải ngân**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
Lượng vốn xin vay	500	100.000	4.940,2
Lượng vốn giải ngân	500	100.000	4.864,6

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

thì mức lãi suất sẽ khác nhau, cho nên doanh nghiệp sẽ lựa chọn hình thức vay cho phù hợp. Hình 2 thể hiện hình thức tiếp cận nguồn vốn tín dụng của DNNVV trên địa bàn. Theo kết quả thống kê, chỉ có 21% DNNVV vay nguồn vốn tín dụng theo hình thức tín chấp; có đến 79% DNNVV thực hiện vay vốn tín dụng dưới hình thức thế chấp. (Hình 2)

Đối với ngân hàng, khi có tài sản thế chấp, khoản vay được đảm bảo do khách hàng có trách nhiệm hơn. Đối với DNNVV vay với hình thức thế chấp, có tài sản đảm bảo dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng và lãi suất sẽ thấp

hơn so với vay theo hình tín chấp.

Bảng 2 cho thấy, tài sản thế chấp là bất động sản chiếm 66,3%; tài sản thế chấp là máy móc sản xuất chiếm 16,3%; tài sản thế chấp khác như: kho, sản phẩm... chiếm 17,3%. Khi tín dụng dần càng trở thành một nguồn tiếp cận quan trọng, thì điều kiện để tiếp cận tín dụng ngày càng được mở rộng, tài sản đảm bảo cũng vậy, ngày càng nhiều loại tài sản có thể sử dụng để làm tài sản thế chấp nhằm thực hiện vay vốn tại ngân hàng.

**1.4. Số tiền được vay so với đề nghị vay của doanh nghiệp**

**a) Số tiền đề nghị và số tiền được giải ngân**

Mặc dù nguồn vốn tín dụng ngày càng trở nên phổ biến, hỗ trợ rất nhiều cho những đối tượng có nhu cầu sử dụng nguồn vốn tín dụng. Tuy nhiên, điều kiện để khoản tín dụng được ngân hàng giải ngân cũng không dễ dàng, đôi khi lượng vốn xin vay và lượng vốn được ngân hàng giải ngân không đúng với nhu cầu của người xin vay. Bảng 3 thể hiện kết quả thống kê về lượng vốn xin vay và lượng vốn được ngân hàng giải ngân.

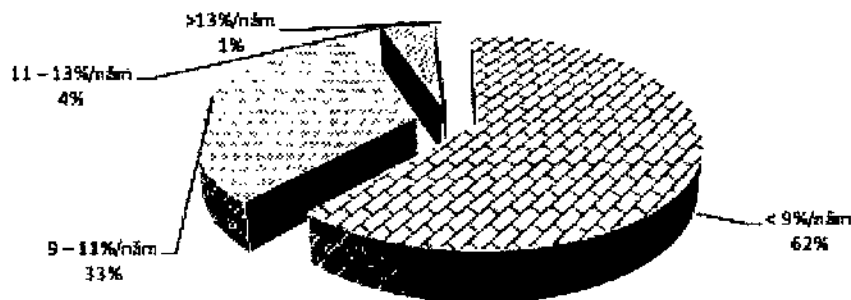
Theo đó, đối với lượng vốn xin vay, giá trị thấp nhất lượng vốn xin vay của DNNVV là 500 triệu đồng; lượng vốn lớn nhất DNNVV xin vay là 100.000 triệu đồng và giá trị trung bình là 4.940,2 triệu đồng. Đối với lượng vốn được ngân hàng giải ngân, giá trị nhỏ nhất về khoản vốn DNNVV được ngân hàng giải ngân là 500 triệu đồng; giá trị lớn nhất DNNVV được ngân hàng giải ngân là 100.000 triệu đồng; giá trị trung bình DNNVV được ngân hàng giải ngân là 4.864,6 triệu đồng. Điều này cho thấy, lượng vốn doanh DNNVV vay được thấp hơn so với họ đề nghị được vay.

**b) Lãi suất khoản vay**

Hiện tồn tại rất nhiều tổ chức tín dụng, có những chính sách cạnh tranh khác nhau nhằm giữ được khách hàng. Chính vì thế, sẽ có sự chênh lệch về lãi suất tín dụng đối với DNNVV, nhưng sự chênh lệch này là không nhiều (Hình 3).

Hình 3 cho thấy, lãi suất vay dưới 9% chiếm đến 62%; lãi suất từ 9 - 11% chiếm 33%; lãi suất từ 11 - 13% chiếm 4%; lãi suất trên 13% chiếm 1%. Năm 2016, tình hình kinh tế đang trên đà khởi sắc, để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, Ngân hàng Nhà nước có chính sách lãi suất thấp đối với các khoản vay cho từng đối tượng, trong đó có DNNVV. Chính vì thế, lãi suất nguồn vốn

Hình 3: Lãi suất nguồn tín dụng của DNNVV



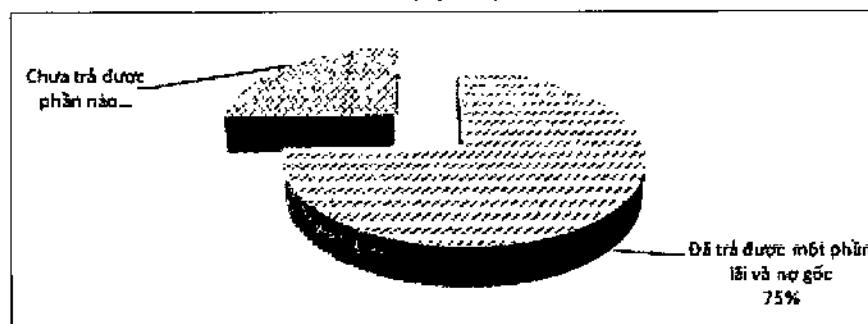
Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

Bảng 4: Những khó khăn khi tiếp cận tín dụng của DNNVV

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thủ tục rườm rà	71	60,7
Thời gian chờ đợi phản hồi dài	91	77,8
Khó khăn từ cán bộ tín dụng	25	21,4
Lượng vốn giải ngân không đúng nhu cầu	43	36,8
Khác	26	22,2

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

Hình 4: Khoản nợ quá hạn của DNNVV



Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

tín dụng DNNVV tiếp cận có lãi suất khá thấp, phần lớn là dưới 9%.

## 2. Tình hình trả nợ ngân hàng của DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ

### 2.1. Nợ quá hạn qua kết quả khảo sát

Phân tích số liệu từ kết quả khảo sát cho thấy, vẫn tồn tại nhiều DNNVV không có đủ điều kiện để hoàn trả nợ gốc đối với khoản vay tại ngân hàng khi thời hạn vay đã hết. Hình 4 thể hiện việc thanh toán khoản nợ của DNNVV.

Theo hình 4, số DNNVV đã trả được một phần lãi và nợ gốc chiếm 75%; DNNVV chưa trả được phần nào chiếm 25%. Điều này

cho thấy, các DNNVV luôn muốn hoàn trả nợ gốc cho ngân hàng, vì nếu hoàn trả hết các khoản nợ, trong tương lai, DNNVV có thể được dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng hơn. Do đó, phần lớn DNNVV dù không đủ điều kiện trả nợ nhưng DNNVV vẫn hoàn trả dần.

### 2.2. Lý do doanh nghiệp trả nợ không đúng hạn

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc trả nợ không đúng hạn của DNNVV đối với khoản vay vốn tín dụng tại ngân hàng. Bảng 5 thể hiện lý do trả nợ tín dụng không đúng hạn của DNNVV.

Theo đó, lý do do hiệu quả kinh doanh giảm nên có 84,3%

DNNVV không trả nợ đúng hạn; lý do sử dụng vốn để tái kinh doanh có 21,6% DNNVV không trả nợ đúng hạn; một số lý do khác như: sử dụng vốn vay để trả khoản vay khác, khoản thu hồi để trả vốn vay bị ứ đọng; có 15,7% DNNVV không trả nợ đúng hạn. Điều này cho thấy, DNNVV cần sử dụng nguồn vốn tín dụng hợp lý hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Từ đó, các nguồn vốn được sử dụng đúng với mục đích của nó, DNNVV có thể hoàn trả nợ đúng hạn và dễ dàng tái vay vốn ngân hàng.

### 2.3. Dự định của DNNVV đối với nợ quá hạn

Đối với khoản nợ quá hạn, ý định trả nợ của DNNVV rất quan trọng để ngân hàng có thể thu hồi được nguồn vốn đã cho vay. Hình 5 thể hiện dự định của DNNVV đối với khoản vốn đã vay tại ngân hàng.

Theo hình 5, DNNVV sẽ tiếp tục trả nợ gốc và lãi chiếm 63%; DNNVV không còn đủ điều kiện để trả nợ tín dụng, chờ phát mãi tài sản thế chấp chiếm 16%; một số dự định khác như: xin gia hạn nợ và cam kết thanh toán chiếm 21%.

## 3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV

### 3.1. Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

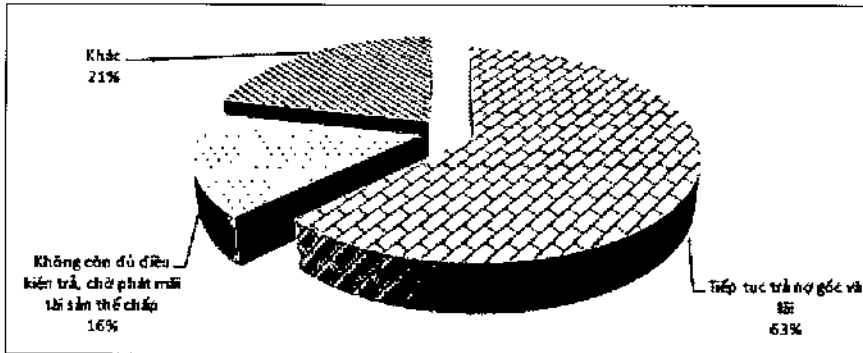
Qua tham khảo các nghiên cứu trước và căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa bàn khảo sát, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu với 6 yếu tố được đưa vào hàm hồi quy nhị nguyên để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố: quy mô doanh nghiệp, giá trị khoản vay, lịch sử vay nợ, số năm hoạt động, ROA, trình độ học vấn đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn. Các biến vừa đề cập được thống kê mô tả với các chỉ số như: giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và

**Bảng 5: Lý do trả nợ không đúng hạn của DNNVV**

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Hiệu quả kinh doanh giảm	43	84,3
Sử dụng vốn tái kinh doanh không kịp hoàn trả	11	21,6
Khác	8	15,7

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

**Hình 5: Dự định đối với khoản nợ quá hạn của doanh nghiệp**



Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

**Bảng 6: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu**

Nhân tố	Đơn vị tính	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
Quy mô doanh nghiệp (QMDN)	Triệu đồng	1.500	140.000	13.164,96
Giá trị khoản vay (GTKV)	Triệu đồng	500	100.000	4.864,62
Lịch sử vay nợ (LSVN)	Biến giả	0	1	0,41
Số năm hoạt động (SNHD)	Năm	1	25	9,81
Suất sinh lời của tài sản (ROA)	%	1	20	15
Trình độ học vấn (TDHV)	Năm	2	18	10,36

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

giá trị trung bình trong Bảng 6

Quy mô doanh nghiệp được đo lường thông qua giá trị tổng tài sản của DNNVV. Nếu quy mô hoạt động của DNNVV là lớn thì các hoạt động của doanh nghiệp có tính chiến lược hơn, được đầu tư nhiều hơn. Điều này có thể dẫn đến nguồn thu được của doanh nghiệp là càng lớn, do đó, doanh nghiệp có thể dễ dàng hoàn trả nợ vay ngân hàng. Chính vì thế, yếu tố quy mô doanh nghiệp được kỳ vọng là có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn. Theo kết quả khảo sát, giá trị doanh nghiệp nhỏ nhất là 1.500 triệu đồng; giá trị lớn nhất là 140.000 triệu đồng; giá trị trung bình của quy mô doanh nghiệp là 13.164,96 triệu đồng.

Giá trị khoản vay của ngân hàng được đo lường thông qua lượng vốn vay của DNNVV tại ngân hàng. Lượng vốn vay ở

ngân hàng càng nhiều có thể cho thấy, DNNVV thực hiện đầu tư lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, do đó, nguồn thu có thể sẽ tăng lên hỗ trợ cho doanh nghiệp hoàn trả nợ cho ngân hàng. Mặt khác, khi lượng vốn vay tại ngân hàng càng lớn, trách nhiệm hoàn trả nợ tín dụng của doanh nghiệp càng cao, do đó, doanh nghiệp phải trả lượng vốn vay với giá trị cao. Theo kết quả khảo sát, giá trị khoản vốn vay thấp nhất là 500 triệu đồng, cao nhất là 100.000 triệu đồng và trung bình là 4.864,62 triệu đồng.

Lịch sử vay nợ là biến giả trong mô hình nghiên cứu, được đo lường qua 2 giá trị, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có nợ quá hạn trong quá khứ, nhận giá trị 0 là ngược lại. Do được đo lường bằng biến giả, nên giá trị nhỏ nhất của biến lịch sử vay nợ là 0, giá trị cao nhất của biến lịch sử vay nợ

là 1 và giá trị trung bình là 0,41. Lịch sử của DNNVV có nợ quá hạn ở ngân hàng, thì có thể lặp lại việc trả nợ không đúng hạn trong hiện tại và tương lai.

Số năm hoạt động kinh doanh của DNNVV thấp nhất là 1 năm, cao nhất là 25 năm, số năm hoạt động trung bình của DNNVV trên địa bàn là 9,81 năm. Giá trị này cho thấy các DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ có nhiều kinh nghiệm hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn giữa DNNVV có số năm hoạt động thấp nhất và số năm hoạt động cao nhất.

ROA là suất sinh lời của tài sản, được đo lường thông qua tỷ số giữa lợi nhuận của doanh nghiệp và tổng tài sản. Thể hiện được nguồn thu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có ROA càng cao càng tốt. Theo kết quả khảo sát, giá trị ROA thấp nhất của DNNVV là 1%, cao nhất là 20% và giá trị ROA trung bình là 15%.

Trình độ học vấn trong mô hình được đo lường thông qua số năm đến trường của người đứng đầu doanh nghiệp. Kết quả khảo sát chỉ ra người đứng đầu DNNVV có trình độ học vấn thấp nhất là 2 năm, cao nhất là 18 năm, giá trị trung bình là 10,36 năm. Khi có đủ điều kiện về tài chính và nhận thấy đủ khả năng để thực hiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì tiến hành thành lập doanh nghiệp. Chính vì thế, trình độ học vấn của người đứng đầu DNNVV là chưa cao.

Để các yếu tố: quy mô doanh nghiệp, giá trị khoản vay, lịch sử vay nợ, số năm hoạt động, ROA, trình độ học vấn có thể đưa vào mô hình hồi quy nhị nguyên thì cần phải kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các yếu tố độc lập với nhau. Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua ma trận tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên

cứu, thu được giá trị  $corr < 0,8$ , nên chúng không có hiện tượng đa cộng tuyến (Mai Văn Nam - 2008), nghĩa là, các biến độc lập phù hợp để đưa vào mô hình hồi quy.

### 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV

Mô hình hồi qui nhị nguyên được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV; biến phụ thuộc là khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn. Biến này nhận giá trị 1 nếu DNNVV trả nợ đúng hạn, nhận giá trị 0 nếu DNNVV trả nợ không đúng hạn. Các biến độc lập trong mô hình được thể hiện qua Bảng 6 đã nêu trên.

Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ được thể hiện qua Bảng 7.

Kết quả phân tích ở Bảng 7, cho ta thấy:

Giá trị khoản vay là yếu tố tác động thuận chiều đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn đối với DNNVV. Với hệ số tác động là 10,983 ở mức ý nghĩa 10% có thể kết luận, khi giá trị khoản vay càng lớn thì khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp càng đúng hạn, kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Mohammad & Hooman (2009). Thực tế cho thấy, để doanh nghiệp được ngân hàng giải ngân thì lượng tài sản thế chấp của doanh nghiệp ở ngân hàng cũng có giá trị lớn. Hơn thế, ngân hàng đã trải qua nhiều khâu thẩm định trước khi giải ngân, đặc biệt là đối với những khoản vay có giá trị lớn. Điều này đồng nghĩa là doanh nghiệp càng phải có trách nhiệm đối với khoản vay, càng tích cực hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vì có sự giám

sát của ngân hàng. Chính vì thế, do chú trọng và hoạt động tích cực nên nguồn thu của DNNVV sẽ được tốt hơn. Từ đó giúp cho DNNVV có thể hoàn trả khoản nợ ngân hàng một cách đúng hạn.

Lịch sử vay vốn, là yếu tố duy nhất tác động nghịch chiều đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của DNNVV. Với hệ số tác động là 7,682 ở mức ý nghĩa 5% có thể kết luận, nếu trong quá khứ, DNNVV đã từng trả nợ không đúng hạn thì khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn càng giảm, kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Amjad & Farzand (2011). Ngược lại, nếu trong quá khứ, DNNVV luôn trả nợ cho ngân hàng đúng hạn thì khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn được nâng cao. Như đã đề cập, nếu trong quá khứ, DNNVV đã từng có nợ quá hạn tại ngân hàng, điều này đồng nghĩa hoạt động kinh doanh của DNNVV đạt kết quả không ổn định, sẽ có những khi nguồn thu không tốt, điều này gây ra những khó khăn cho doanh nghiệp trong việc hoàn trả nợ cho ngân hàng. Chính vì thế, khi lịch sử vay nợ của DNNVV không tốt sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn.

Số năm hoạt động là một yếu tố tác động thuận chiều đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của DNNVV. Thật vậy, trong thực tế, khi doanh nghiệp có số năm hoạt động càng nhiều thì cho thấy, doanh nghiệp càng có

kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động. Điều này sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp rất nhiều trong việc giải quyết những khó khăn xảy ra trong hoạt động kinh doanh. Hơn thế, khi số năm hoạt động của DNNVV càng nhiều thì DNNVV càng có nhiều mối quan hệ, điều này sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp rất nhiều trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Từ đó, nguồn thu của doanh nghiệp sẽ được nâng lên và ổn định theo thời gian. Điều này góp phần giúp cho doanh nghiệp hoàn trả nợ tín dụng đúng hạn với ngân hàng. Với hệ số tác động là 0,734 ở mức ý nghĩa 10% cho thể kết luận, khi số năm hoạt động của DNNVV càng lớn thì khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn càng cao và ngược lại, kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Mohammad & Hooman (2009).

Suất sinh lời của tài sản (ROA) cũng là một yếu tố tác động thuận chiều đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của DNNVV. Với hệ số tác động là 24,495 ở mức ý nghĩa 10% có thể kết luận, khi ROA càng tăng thì khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn càng tốt và ngược lại, kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nwosu et. al (2014). ROA cao, thể hiện việc sắp xếp và sử dụng tài sản của doanh nghiệp hợp lý đem lại hiệu quả cao. Chính vì thế, khi ROA của DNNVV càng cao thì khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của doanh nghiệp càng tốt.

**Bảng 7: Kết quả hồi quy**

Biến giải thích	Coef	dY/dX	Sig.
Hằng số	-28,309	-	0,107
Quy mô doanh nghiệp	-4,394	-1,074	0,515
Giá trị khoản vay	10,983	2,685	0,066
Lịch sử vay nợ	-7,682	-0,954	0,056
Số năm hoạt động	0,734	0,179	0,077
Suất sinh lời của tài sản ROA	24,495	5,988	0,067
Trình độ học vấn	0,107	0,026	0,816
Prob > chi <sup>2</sup>		0,000	
Pseudo R <sup>2</sup>		0,938	
-2LL		9,932	

Nguồn: Kết quả khảo sát 117 DNNVV trên địa bàn TP Cần Thơ, 2017

## 4. Một số khuyến nghị

### 4.1. Khuyến nghị đối với DNNVV

DNNVV cần chủ động tiếp thu những kiến thức về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Người đứng đầu doanh nghiệp nên tham gia các lớp tập huấn về quản lý và các khóa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua những khóa tập huấn doanh nghiệp có thể áp dụng đối với hoạt động của doanh nghiệp. Từ đây, kinh nghiệm trong hoạt động của doanh nghiệp được tích lũy.

DNNVV cần lập kế hoạch thực hiện hoạt động kinh doanh cụ thể và rõ ràng, các chi tiết trong kế hoạch hoạt động kinh doanh được áp dụng như thế nào. Kế hoạch cần được chia ra nhiều giai đoạn, giai đoạn thăm dò thị trường, doanh nghiệp cần xác định thị trường cụ thể của hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp cung cấp, từ đó doanh nghiệp chủ động tiếp cận và thăm dò nhu cầu thị trường; giai đoạn sản xuất, khi biết được nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp thực hiện theo nhu cầu và những đòi hỏi của thị trường để hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp đúng với thị hiếu của thị trường; giai đoạn bán ra thị trường, bên cạnh thị trường doanh nghiệp thăm dò được từ giai đoạn thăm dò thị trường thì doanh nghiệp cần chủ động tiếp thị sang những thị trường tiềm năng. Khi kế hoạch hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng rõ ràng, càng chi tiết thì doanh nghiệp càng thực hiện được một cách dễ dàng với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được nâng cao, lợi nhuận tăng lên. Hơn thế, với những kế hoạch kinh doanh cụ thể và có tiềm năng cũng sẽ góp phần giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.

### 4.2. Khuyến nghị đối với ngân hàng

Khi tiếp nhận hồ sơ xin vay vốn của khách hàng, ngân hàng cần chủ động và tăng cường thu thập thông tin của khách hàng. Đặc biệt, ngân hàng cần xem xét kỹ về lịch sử vay vốn của khách hàng, đối với DNNVV ngân hàng cần thu thập thêm về kế hoạch kinh doanh. Từ đó, xem xét và phân tích với thông tin có được để đề xuất những phương án cho vay đối với khách hàng.

- Đối với DNNVV đã từng có nợ xấu tại ngân hàng, ngân hàng cần cho thêm doanh nghiệp cơ hội tạo uy tín với ngân hàng với những khoản vay nhỏ. Khi DNNVV đã tạo được uy tín với ngân hàng thì hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp sẽ được xem xét như quy định của ngân hàng.

- Đối với những khách hàng thân thuộc, có lịch sử vay nợ tốt với ngân hàng, ngân hàng cần có những chính sách ưu đãi. Cần ưu tiên đối với những khoản vay của những khách hàng có uy tín này về thời gian xét hồ sơ, thời gian giải ngân, lãi suất, thời hạn vay, vốn vay,... Từ đó, khách hàng thấy được những lợi ích khi có uy tín với ngân hàng, trả nợ đúng hạn và khách hàng sẽ giảm thiểu những khoản nợ trễ hạn tại ngân hàng để nâng cao uy tín với ngân hàng.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần có những chiến lược giám sát khoản vay đối với tất cả các khách hàng tại ngân hàng. Việc giám sát được thực hiện theo định kỳ và luân phiên theo địa lý, theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp,... Để khách hàng ý thức và tích cực hơn trong hoạt động, giảm thiểu rủi ro đối với khoản vay tín dụng tại ngân hàng.

### KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số DNNVV vay theo hình thức thế chấp, tài sản được sử dụng để thế

chấp nhiều nhất là bất động sản. Có nhiều lý do dẫn đến DNNVV trả vay nợ cho ngân hàng không đúng hạn, nhưng lý do chủ yếu vẫn là do hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không tốt. Tuy nhiên, đối với các khoản nợ trễ hạn DNNVV luôn muốn hoàn trả và tìm cách hoàn trả cho ngân hàng.

Đối với phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV, có 4 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn của các DNNVV bao gồm: giá trị khoản vay, lịch sử vay nợ, số năm hoạt động và ROA. ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

#### Tài liệu tham khảo trong nước:

1. Đoàn Thị Xuân Duyên (2013), Ứng dụng mô hình Logit để đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu. Luận văn thạc sỹ kinh tế, trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
2. Lê Khương Ninh và Lê Thị Thu Diễm (2012), Khả năng trả nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu và trao đổi, Công nghệ Ngân hàng, số 76.
3. Mai Văn Nam (2008), Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế, Nhà xuất bản văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Thọ (2012), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nxb. Lao động Xã hội.
5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình (2011), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Công nghệ ngân hàng, nghiên cứu và trao đổi, số 64.

#### Tài liệu tham khảo nước ngoài:

1. Abreham Gebeyehu (2002), Loan repayment and its determinants in small scale enterprises financing in Ethiopia: Case of private borrowers around zeway area. A thesis submitted to the school of graduate studies of Addis Ababa University in partial fulfillment of the requirements for the degree of master of science in economic policy analysis.
2. Amjad Saleem & Dr Farzand Ali Jan (2011), Impact of Farm and Farmers Characteristics On Repayment of Agriculture Credit (A case study of D.I.Khan, Khyber Pakhtoonkhwaw). Abasyn Journal of Social Sciences; Vo. 4 No.1, pp 23-35.
3. Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE & Tatham RL (2006), "Multivariate Data Analysis". 6<sup>th</sup>ed, Upper Saddle River NJ: Prentice-Hall.
4. Mohammad Reza Kohansal & Hooman Mansoori (2009), Factors Affecting on loan Repayment Performance of Farmers in Khorasan-Razavi Province of Iran. www.tropentag.de/2009/abstracts/full/264.pdf
5. Nwosu, F.O, E.C.Okorji, N.J. Nweze, J.S. Orebiyi, M.O. Nwachukwu, U.C Ibekwe (2014), Loan Accessibility and Repayment Performance of Livestock Farmers under the Agricultural Credit Guarantee Scheme Fund in Southeast, Nigeria. Developing Country Studies, Vol.4, No.6, 2014, pp 63-69.